

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TIẾN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

Đơn vị: học sinh

I. Tổng số học sinh

Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1401	268	253	258	303	319

II. Số học sinh học 2 buổi/ngày

Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
779	268	253	258	0	0

III. Số học sinh chia theo việc đánh giá bằng nhận xét

1. Năng lực (đối với lớp 1, 2, 3)

[illegible]

1	268	207	61	0	207	61	0	207	61	0	207	61	0	207	61	0	207	61	0	207	61	0
2	253	229	16	8	229	16	8	229	16	8	229	16	8	229	16	8	229	16	8	229	16	8
3	258	220	38	0	230	28	0	217	41	0	237	21	0	238	19	1	226	32	0	219	39	0
	779	656	115	8	666	105	8	653	118	8	673	98	8	674	96	9	662	109	8	655	116	8

Khối lớp	Tổng số HS	Năng lực (Dành cho lớp 1, 2, 3)								
		Thể chất			Tin học			Công nghệ		
		T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG
1	268	216	52	0						
2	253	229	16	8						
3	258	249	9	0	233	25	0	254	4	0
Cộng	779	694	77	8	233	25	0	254	4	0

2. Năng lực (đối với lớp 4, 5)

Năng lực	Tự phục vụ, tự quản			Hợp tác			Tự học và giải quyết vấn đề		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
4	238	65	0	246	57	0	209	94	
5	285	34		275	44		264	55	
Cộng	523	99	0	521	101	0	473	149	0

3. Phẩm chất

Khối lớp	Tổng số HS	Phẩm chất (Dành cho lớp 1, 2, 3)														
		Yêu nước			Nhân ái			Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	268	216	52	0	216	52	0	213	55	0	216	52	0	216	52	0
2	253	231	19	3	231	19	3	231	19	3	231	19	3	231	19	3

3	258	247	11	0	247	11	0	230	28	0	246	12	0	237	21	0
	779	694	82	3	694	82	3	674	102	3	693	83	3	684	92	3

Phẩm chất (Dành cho lớp 4,5)												
Khối lớp	Chăm học, chăm làm			Tự tin, trách nhiệm			Trung thực, kỉ luật			Đoàn kết, yêu thương		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
4	202	101	0	238	65	0	249	54	0	274	29	
5	262	57		266	53		303	16		315	4	
Cộng	464	158	0	504	118	0	552	70	0	589	33	0

4. Kết quả về học lực

Điểm KTĐK Lớp 1	Tổng số HS	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	268	268	16	6.0%	252	94.0%	Đạo Đức	268	220	82.1%	48	17.9%		0.0%
Toán	268	268	3	1.1%	265	98.9%	Mĩ thuật	268	210	78.4%	58	21.6%		0.0%
							Âm Nhạc	268	207	77.2%	61	22.8%		0.0%
							GDTC	268	226	84.3%	42	15.7%		0.0%
							TNXH	268	208	77.6%	60	22.4%		0.0%
							HDTN	268	214	79.9%	54	20.1%		0.0%

Điểm KTĐK Lớp 2	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 2	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	253	253	8	3.2%	245	96.8%	Đạo Đức	253	230	90.9%	23	9.1%		0.0%
Toán	253	253	0	0.0%	253	100.0%	Mĩ Thuật	253	229	90.5%	24	9.5%		0.0%

Âm Nhạc	253	230	90.9%	23	9.1%		0.0%
GDTC	253	230	90.9%	23	9.1%		0.0%
TNXH	253	229	90.5%	24	9.5%		0.0%
HDTN	253	231	91.3%	22	8.7%		0.0%

Điểm KTĐK Lớp 3	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 3	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	258	258	0	0.0%	258	100.0%	Đạo Đức	258	239	92.6%	19	7.4%		0.0%
Toán	258	258	1	0.4%	257	99.6%	Mĩ Thuật	258	219	84.9%	39	15.1%		0.0%
Tiếng Anh	258	258	0	0.0%	258	100.0%	Âm Nhạc	258	226	87.6%	32	12.4%		0.0%
Tin học	258	258	0	0.0%	258	100.0%	GDTC	258	249	96.5%	9	3.5%		0.0%
Công nghệ	258	258	0	0.0%	258	100.0%	TNXH	258	226	87.6%	32	12.4%		0.0%
							HDTN	258	226	87.6%	32	12.4%		0.0%

Điểm KTĐK Lớp 4	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 4	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	303	303		0.0%	303	100.0%	Đạo Đức	303	220	72.6%	83	27.4%		0.0%
Toán	303	303		0.0%	303	100.0%	Kĩ thuật	303	228	75.2%	75	24.8%		0.0%
Khoa học	303	303		0.0%	303	100.0%	Mĩ Thuật	303	193	63.7%	110	36.3%		0.0%
Lịch sử- Địa lí	303	303		0.0%	303	100.0%	Âm Nhạc	303	203	67.0%	100	33.0%		0.0%
Tiếng Anh	303	303		0.0%	303	100.0%	Thể Dục	303	264	87.1%	39	12.9%		0.0%

Điểm KTĐK Lớp 5	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 5	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	319	319		0.0%	319	100.0%	Đạo Đức	319	283	88.7%	36	11.3%		0.0%
Toán	319	319		0.0%	319	100.0%	Kĩ thuật	319	273	85.6%	46	14.4%		0.0%
Khoa học	319	319		0.0%	319	100.0%	Mĩ Thuật	319	263	82.4%	56	17.6%		0.0%
Lịch sử- Địa lí	319	319		0.0%	319	100.0%	Âm Nhạc	319	271	85.0%	48	15.0%		0.0%
Tiếng Anh	319	319		0.0%	319	100.0%	Thể Dục	319	319	100.0%		0.0%		0.0%

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC HS LỚP 1, 2, 3 (TT27)

KHỐI LỚP	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC HS LỚP 1, 2, 3 (TT27)								
	TSTH	HTXS	%	HTT	%	HT	%	CHT	%
1	268	155	57.8%	42	15.7%	55	20.5%	16	6.0%
2	253	182	71.9%	42	16.6%	21	8.3%	8	3.2%
3	258	103	39.9%	94	36.4%	60	23.3%	1	0.4%

V. Tổng hợp kết quả cuối năm, năm học 2022-2023

Khối lớp	Tổng số HS	HS HTCT lớp học	Tỉ lệ %	HS KT lại	Tỉ lệ %	HS bỏ học	Nữ
1	268	252	94.0%	16	6.0%		
2	253	245	96.8%	8	3.2%		
3	258	257	99.6%	1	0.4%		
4	303	303	100.0%		0.0%		
5	319	319	100.0%		0.0%		
Cộng	1401	1376	98.2%	25	1.8%	0	0

Khen thưởng	Tổng số	HS được khen	Tỉ lệ %
1	268	197	73.5%
2	253	200	79.1%
3	258	197	76.4%
4	303	278	91.7%
5	319	293	91.8%
Cộng	1401	1165	83.2%

Cù Chi, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Âu Xuân Tường